

Số: /NQ-HĐND Tuyên Quang, ngày tháng 3 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2019 tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ NĂM 2020**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015, Nghị
định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự
án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn
bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư
vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày
31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán chi
ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Ban hành Quy định về nguyên
tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà
nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số
24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Tuyên Quang về phân bổ và giao Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân
sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2018; Nghị quyết số 16/NQ-
HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang

về phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn ngân sách trung ương và Kế hoạch vốn đầu tư vốn NSTW năm 2019, tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2019 tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2019 tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư năm 2019 (vốn tỉnh quản lý): 1.935.451,253 triệu đồng, trong đó:

1.1. Tổng số nguồn vốn phân bổ đầu năm 2019: 1.320.303,00 triệu đồng.

1.2. Tổng số nguồn vốn đầu tư tăng trong năm 2019: 569.079,733 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung: 369.450,54 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung: 199.629,193 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp cho UBND các huyện, thành phố tăng so với đầu năm 2019 (theo số thực hiện thu tiền sử dụng đất đến ngày 31/12/2019): 47.307,48 triệu đồng.

1.3. Vốn đầu tư giảm so với đầu năm: 1.238,96 triệu đồng, trong đó:

- Thu xổ số kiến thiết (theo số thực tế thu đến ngày 31/12/2019): 1.160,0 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài ODA (vay lại): 78,96 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm)

2. Tổng số vốn đầu tư phân bổ: 1.935.451,253 triệu đồng; Trong đó:

2.1. Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố: 202.747,48 triệu đồng.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 167.307,48 triệu đồng.

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức (Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh): 35.440 triệu đồng.

2.2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình thuộc Đề án kiên cố hóa kênh mương, Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên (Thực hiện Nghị quyết số 03/2016/HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh): 199.752,064 triệu đồng.

2.3. Phân bổ cho các công trình hoàn thành đến ngày 31/12/2018 chưa bố trí đủ vốn (61 công trình): 177.224,355 triệu đồng.

2.4. Phân bổ cho các công trình chuyển tiếp (43 công trình): 767.600,225 triệu đồng, trong đó:

- Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2019 (12 công trình): 36.306,768 triệu đồng.

- Công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2019 (31 công trình): 731.293,457 triệu đồng.

2.5. Phân bổ cho các công trình khởi công mới năm 2019 (09 công trình): 80.477,129 triệu đồng.

2.6. Phân bổ cho công trình chuẩn bị đầu tư (11/53 công trình): 4.770 triệu đồng.

2.7. Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư: 75.361 triệu đồng.

2.8. Các dự án được bổ sung vốn đầu tư từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2019: 75.100 triệu đồng.

2.9. Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ: 20.000 triệu đồng.

2.10. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 8.000 triệu đồng.

2.11. Chi trả nợ: 9.800 triệu đồng.

2.12. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030: 700 triệu đồng.

2.13. Chương trình mục tiêu Quốc gia: 313.919 triệu đồng (có kế hoạch phân bổ chi tiết riêng), trong đó:

- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 161.819 triệu đồng;

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 152.100 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

2.14. Các công trình hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán: Sau khi được phê duyệt quyết toán số vốn còn thiếu sẽ được bố trí trong thời gian tiếp theo *(Chi tiết theo biểu số 03 đính kèm)*.

2.15. Các công trình, dự án đề nghị Trung ương tiếp tục hỗ trợ vốn: *(Chi tiết theo biểu số 04 đính kèm)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp chuyên đề năm 2020 thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

Nguyễn Văn Sơn

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Kế hoạch giao đầu năm 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ (A+B)	1.320.303,00	1.935.451,253	
A	VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO	1.320.303,00	1.366.371,52	
I	Vốn đầu tư trong cân NSDP (NQ16/NQ-HĐND)	619.880,00	666.027,48	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	477.880,00	477.880,00	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phân cấp cho huyện, thành phố quản lý sử dụng)	120.000,00	167.307,48	
3	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết	22.000,00	20.840,00	
II	Vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương (NQ16/NQ-HĐND)	35.000,00	35.000,00	
III	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	313.919,00	313.919,00	QĐ số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Giảm nghèo bền vững	161.819,00	161.819,00	
	- Xây dựng Nông thôn mới	152.100,00	152.100,00	
IV	Vốn ngoài nước (ODA)	122.984,00	122.905,04	
	- Cấp phát từ NSTW	113.500,00	113.500,00	QĐ số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Vay lại	9.484,00	9.405,04	
V	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	228.520,00	228.520,00	QĐ số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
1	Chương trình phát triển KT-XH các vùng	60.000,00	60.000,00	
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	11.159,00	11.159,00	
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.000,00	8.000,00	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	72.361,00	72.361,00	(Trong đó thu hồi vốn ứng trước từ NSTW: 47.361 trđ)
5	Chương trình mục tiêu cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo	15.000,00	15.000,00	
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp	18.000,00	18.000,00	
7	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.000,00	4.000,00	
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	8.000,00	8.000,00	

Số TT	Nguồn vốn	Kế hoạch giao đầu năm 2019	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
9	Chương trình mục tiêu phát triển phát triển Hạ tầng Du lịch	25.000,00	25.000,00	
10	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	7.000,00	7.000,00	
B	VỐN ĐẦU TƯ BỔ SUNG TRONG NĂM		569.079,733	
(1)	Bổ sung từ Ngân sách trung ương:		369.450,54	
a)	Vốn trong nước		163.000,00	
1	Nguồn vốn hỗ trợ và bảo vệ đất lúa năm 2019 (Thực hiện đề án kiên cố hóa kênh mương theo NQ03/2016/HĐND ngày 13/7/2016)		25.000,00	QĐ số 18/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
2	Nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2019		75.000,00	VB số 9849/BKHĐT-TH ngày 31/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3	Nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ		20.000,00	QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ
4	Chương trình mục tiêu phát triển KT-XH các vùng		20.000,00	QĐ số 1925/QĐ-BKHĐT ngày 09/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019 cho tỉnh		23.000,00	QĐ số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính.
b)	Vốn nước ngoài (ODA)		206.450,54	
	- Cấp phát từ NSTW		199.559,00	QĐ số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 26/7/2019; QĐ số 2170/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Vay lại		6.891,54	
B.1	Bổ sung từ ngân sách tỉnh:		199.629,193	
1	Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2019 (Thực hiện đề án kiên cố hóa kênh mương theo NQ03/2016/HĐND ngày 13/7/2016)		60.000,00	QĐ số 18/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
2	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018		55.000,00	QĐ số 1531/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; QĐ số 749/QĐ-UBND ngày 25/12/2019
3	Nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019		26.406,135	QĐ số 986/QĐ-UBND ngày 23/9/2019; QĐ số 749/QĐ-UBND ngày 25/7/2019; QĐ số 354/QĐ-UBND ngày 17/4/2019
4	Nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018		3.500,00	QĐ số 354/QĐ-UBND ngày 17/4/2019
5	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018		10.160,00	QĐ số 749/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
6	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019		44.563,058	QĐ số 1178/QĐ-UBND, 29/10/2019; Số 387/QĐ-UBND, 14/11/2019; Số 419/QĐ-UBND, 02/12/2019; Số 469/QĐ-UBND, 25/12/2019; số 1541/QĐ-UBND, 27/12/2019

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns: STT, TÊN CÔNG TRÌNH, Thời gian KC - HT, Quy mô, năng lực, thiết kế, Giá trị dự án được phê duyệt, Giá trị dự toán được phê duyệt, Giá trị trùng lắp xây lắp +CPXD/CBB +DBGPMB, Giá trị quyết toán đã được phê duyệt, Vốn đã bố trí đến năm 2018, Tổng số, Nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí định mức, Nguồn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết, Nguồn Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương, Nguồn đầu tư theo các chương trình mục tiêu, Cấp phát từ NSTW, Vay lại, NSTW bổ sung cơ mục tiêu năm 2019, Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, Nguồn dự phòng NSTW năm 2019, Nguồn sử dụng ngân sách năm 2019, Nguồn ngân sách tỉnh cheng phân bổ năm 2019, Tăng thu ngân sách năm 2018, Nguồn kết dư ngân sách năm 2018, Nguồn dự phòng ngân sách năm 2019, Nguồn dự phòng ngân sách năm 2018, Nguồn NSTW bổ sung cơ mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018, Nguồn hỗ trợ và bảo vệ đất lúa năm 2019, CHỦ ĐẦU TƯ, GHI CHÚ.

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thầu xây lắp +CPXDCB+DBCFMB)	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)																					CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
									Trong đó:																			Tổng số			
									Vốn đầu tư trong cấu trúc dự án	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ của Chính phủ	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ của xã hội	Vốn đầu tư theo các nhiệm vụ đặc thù theo dự án của địa phương	Vốn ngoài ODA	NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chung trình mức tiền quốc gia	Ngân dự phòng NSTW năm 2019	Ngân dự phòng kinh tế ngân sách tỉnh năm 2019	Ngân ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018	Ngân kết dư ngân sách tỉnh năm 2018	Ngân dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019	Ngân dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018	Ngân NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Ngân hỗ trợ và bảo vệ đất lúa năm 2019							
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31											
11	Trường Tiểu học Vinh Quang I, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		4.445,87	4.445,87	4.249,69	4.337,15	4.000,76	336,391	336,391																BQLDA vùng cân cứ cách mạng tỉnh TQ					
12	Trường THCS Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		4.464,47	4.464,47	4.264,73	4.427,22	4.100,00	327,224	327,224																	BQLDA vùng cân cứ cách mạng tỉnh TQ				
13	Nâng cấp trường tiểu học Hùng Lợi I, huyện Yên Sơn	2016-2017		7.441,06	7.441,06	7.093,90	7.159,09	6.799,00	360,091	360,091																	BQLDA vùng cân cứ cách mạng tỉnh TQ				
14	Trường Tiểu học, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.206,44	6.206,44	5.967,73	5.843,50	5.598,33	245,17	245,17																	UBND huyện Hàm Yên				
15	Trạm Y tế xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		4.215,53	4.215,53	3.960,26	3.833,23	3.700,00	133,23	133,23																	BQLDA vùng cân cứ cách mạng tỉnh TQ				
16	Trạm Y tế xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		3.110,59	3.110,59	2.962,46	2.816,507	2.774,155	42,352	42,352																	UBND huyện Hàm Yên				
17	Xây dựng Trạm Y tế xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2017-2018		2.534,60	2.534,60	2.413,90	2.376,409	2.250,00	126,409				126,409														UBND huyện Hàm Yên				
18	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương (NSDP bố trí vốn chủ yếu sau quyết toán: Hàng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật)	2012-2015		11.433,75	11.433,75	10.463,52	10.463,52	9.716,00	747,520	747,520																	UBND huyện Sơn Dương				
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	2015-2016		7.871,31	7.871,31	7.838,05	7.838,05	7.405,00	433,045				433,045														UBND huyện Sơn Dương				
20	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2015-2016		2.301,25	2.301,25	2.301,25	2.236,69	2.050,00	183,131				183,131														Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh				
21	Trụ sở UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.154,14	6.154,14	5.487,62	5.487,622	5.100,00	387,622	387,622																	UBND huyện Hàm Yên				
22	Trụ sở UBND xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	2016-2017		5.883,05	5.883,05	5.348,22	5.300,46	5.250,00	50,464	50,464																	UBND huyện Hàm Yên				
23	Trụ sở UBND xã Tuấn Lộ, huyện Sơn Dương	2016-2017		6.118,70	6.118,70	5.827,33	5.692,025	5.550,00	142,025	142,025																	UBND huyện Sơn Dương				
24	Trụ sở UBND xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		6.009,01	6.009,01	5.709,01	5.626,261	5.442,19	184,070	184,070																	UBND huyện Chiêm Hóa				
25	Xây dựng Hội trường trường Quân sự tỉnh	2016-2017		7.047,44	7.047,44	6.982,78	6.982,783	6.400,00	582,783	582,783																	Trường Quân sự tỉnh				
26	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Tuyên Quang, năm 2014 đầu tư xây dựng hệ thống đường, Nhà chỉ huy ban diễn tập	2014-2015		9.719,69	9.719,69	9.719,69	9.683,203	9.000,00	683,203	683,203																	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
27	Trụ sở UBND xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	2015-2016		7.369,94	7.369,94	7.064,87	7.064,87	6.700,00	364,865	364,865																	UBND huyện Sơn Dương				
28	Trụ sở xã Tân Trào - Sơn Dương	2013-2014		11.389,43	11.389,43	11.389,43	11.005,61	10.537,43	468,185	468,185																	UBND huyện Sơn Dương				
29	Xây dựng Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An	2016-2017		25.498,16	25.498,16	23.939,68	22.799,86	20.500,00	2.299,856	2.299,856																	Công An tỉnh				
30	Cải tạo, nâng cấp đường Thê Bình - Thương Lâm (ĐT.188), huyện Lâm Bình (Đoạn từ Km0 đến Km8+831,37)			207.957,00	155.551,00	126.542,00	105.977,00	93.400,00	12.486,023	12.486,023																	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn quỹ bảo trì đường bộ và các nguồn vốn hợp pháp khác			
31	Bệnh viện đa khoa huyện Chiêm Hóa	2010-2015	100 giường	79.172,30	79.172,30	78.123,21	78.123,206	75.484,000	2.639,206	2.639,206																	Sở Y tế	Vốn TPCP + NSDP			
32	Công trình nâng cấp tuyến đường Lăng Cạn - Xuân Lập giai đoạn I (Km0+693-Km5+152)	2013-2017		79.776,55	79.776,55	76.655,36	76.655,355	53.655,355	23.000,00	23.000,00																	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn NSTW hỗ trợ; Vốn quỹ bảo trì đường bộ và các nguồn vốn hợp pháp khác			
33	Trụ sở UBND xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2017-2019		5.380,34	5.380,34	4.924,51	4.758,06	3.550,00	1.300,00	1.300,00																	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ				
34	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy, huyện Hàm Yên	2016-2018		45.118,63	45.118,63	44.885,85	44.195,32	34.400,00	9.796,00	9.796,00																	VP- Huyện Ủy Hàm Yên				
35	Trụ sở UBND xã Bình An, huyện Lâm Bình	2017-2019		6.378,64	6.378,64	6.353,00	5.910,12	4.210,12	1.700,00	1.700,00																	UBND huyện Lâm Bình				
36	Trụ sở UBND xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương	2017-2019		5.199,20	5.199,20	5.084,98	4.979,89	4.050,00	800,00	800,00																	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ				
37	Trụ sở UBND xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2017-2019		5.680,04	5.680,04	5.595,58	5.525,87	1.550,00	3.600,00	3.600,00																	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ				
38	Trường Mầm Non, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2018		7.725,45	7.725,45	7.655,40	7.545,38	4.150,00	2.900,00	2.900,00																	BQLDA vùng cân cứ cách mạng tỉnh TQ				
39	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Xuân Huy, huyện Yên Sơn	2017-2019		7.870,23	7.870,23	7.616,96	7.498,67	2.070,00	5.100,00	5.100,00																	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ				
40	Trạm Y tế xã Công Đa, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.996,58	3.996,58	3.633,3	3.480,7	3.050,00	430,705	430,705																	BQLDA vùng cân cứ cách mạng tỉnh TQ				
41	Đường Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài (DH.03), huyện Chiêm Hóa	2015-2018	L=12km	75.139,43	75.139,43	69.894,25	69.396,53	65.899,56	2.800,00	2.800,00																	BQLDA vùng cân cứ cách mạng				
42	Dự án Kê bê súi Nậm Chàng bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình	2015-2016		30.943,16	30.943,16	29.339,66	28.038,96	26.532,79	1.984,794	1.984,794																	UBND huyện Lâm Bình				
43	Công trình cấp nước sinh hoạt và Nâng cấp mô rộng công trình CNSH:			58.661,38	58.661,38	58.661,38	58.661,38	54.085,88	4.575,50	4.575,50																	Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh				

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thấu) xây lắp +CPXD/CBĐ +DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)													CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ								
									Trong đó:																						
									Tổng số	Vốn đầu tư trong cấu trúc đầu tư theo chức năng	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính bổ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương	Vốn đầu tư theo các chứng trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chứng trình mục tiêu quốc gia	Nguồn dự phòng NSTW năm 2019	Nguồn sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh năm 2019	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019			Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018	Nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Nguồn hỗ trợ và báo về đất lúa năm 2019		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31		
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa;			13.631,30	13.631,30	13.631,30	13.631,30	13.041,30	590,00	590,00																					
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xóm 3, 5 và khu TT xã Tân Long, huyện Yên Sơn			9.318,40	9.318,40	9.318,40	9.318,40	8.832,50	485,90	485,90																					
	- CNSH thôn Hàm ếch xã Thương Ấm, huyện Sơn Dương			347,58	347,58	347,58	347,58	307,18	40,40	40,40																					
	- Công trình cấp nước thôn nhà xe và khu TT xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			9.620,50	9.620,50	9.620,50	9.620,50	9.143,10	477,40	477,40																					
	- Công trình CNSH thôn Bầu+Lâm và khu TT xã Tuấn Lô huyện Sơn Dương			5.304,90	5.304,90	5.304,90	5.304,90	4.714,70	590,20	590,20																					
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Năng Khả huyện Na Hang			8.689,00	8.689,00	8.689,00	8.689,00	6.354,50	2.334,50	2.334,50																					
	- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang			11.749,70	11.749,70	11.749,70	11.749,70	11.692,60	57,10	57,10																					
b)	Công trình chưa phê duyệt quyết toán			652.412,40	555.817,56	528.874,39	101.210,60	348.744,29	67.790,000	65.790,000		2.000,00																	16 Công trình		
1	Trụ sở UBND xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang	2016-2018		6.476,15	6.476,15	6.167,76		4.850,00	1.000,00	1.000,00																			UBND-TPTQ		
2	Trụ sở UBND xã Thanh Tương, huyện Na Hang	2017-2019		6.414,67	6.414,67	6.116,35		4.437,03	1.500,00	1.500,00																				UBND huyện Na Hang	
3	Trụ sở UBND xã Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		7.127,44	7.127,44	6.802,77		3.550,00	3.100,00	3.100,00																				UBND huyện Chiêm Hóa	
4	Trụ sở UBND xã Trung Trục, huyện Yên Sơn	2017-2020		5.730,16	5.730,16	5.468,90		4.277,00	900,00	900,00																				UBND huyện Yên Sơn	
5	Trụ sở UBND xã An Tường, TPTQ	2017-2020		8.303,75	8.303,75	7.548,86		4.423,00	2.100,00	2.100,00																				UBND - TPTQ	
6	Trụ sở UBND xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương	2017-2019		6.204,71	6.204,71	5.632,82		1.550,00	4.050,00	4.050,00																				BQL Dự án DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
7	Hỗ trợ Đầu tư, tôn tạo xây dựng Di tích thành lập Chi bộ Mộ Than (Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang)	2018-2020		9.383,66	9.383,66	9.044,70		3.100,00	1.900,00	1.900,00																				UBND - TPTQ	
8	Xây dựng, cải tạo Trung tâm thực hành, thực nghiệm trường Đại học Tân Trào	2017-2019		11.276,16	11.276,16	11.234,56		8.548,00	2.000,00			2.000,00																		Trường Đại học Tân Trào	
9	Sửa chữa, xây dựng bổ sung Nhà làm việc Sở VHHT&DL	2013-2015		14.992,47	14.992,47	13.410,00		11.472,00	1.500,00	1.500,00																				Sở VHHT&DL	
10	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp tỉnh Tuyên Quang			9.382,62	9.382,62	9.103,01		8.167,43	1.000,00	1.000,00																				Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	
11	Trụ sở làm việc HDND, UBND xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	2017-2018		4.999,63	4.999,63	4.999,63		4.257,946	740,00	740,00																				UBND huyện Hàm Yên	
12	Trụ sở làm việc HDND, UBND xã Kim Phú, huyện Yên Sơn	2017-2018		4.718,19	4.673,19	4.266,20		3.000,00	1.000,00	1.000,00																				UBND huyện Yên Sơn	
13	Trụ sở làm việc HDND, UBND xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	2017-2018		4.875,95	4.566,76	4.566,76		3.000,00	1.000,00	1.000,00																				UBND huyện Yên Sơn	
14	Công trình sửa chữa tăng cường mặt đường và công trình trên tuyến ĐT.186 đoạn từ Km56+900 đến Km62+00 (Đoạn qua khu công nghiệp Long Bình An), huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang	2017-2018		59.596,41	59.596,41	56.685,36		17.603,12	18.000,00	18.000,00																				Sở Giao thông Vận tải	
15	Đường lên Trung tâm chính trị - hành chính, huyện Lâm Bình			197.803,89	194.588,33	179.617,40	101.210,60	153.500,00	13.000,00	13.000,00																				UBND huyện Lâm Bình	
16	Đường giao thông tại trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2, đoạn tránh TPTQ)	2013-2018		295.126,55	202.101,46	198.209,30		113.008,76	15.000,00	15.000,00																				UBND-TPTQ	
	- Giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100				202.101,46	198.209,30		113.008,76	15.000,00	15.000,00																				BQL dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
III.2	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA			502.274,78	291.216,66	285.903,00	279.772,95	315.232,55	8.239,343	4.100,00					4.139,343															02 Công trình	
1	Xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía bắc (ADB)	2011-2016		300.805,78	291.216,66	285.903,00	279.772,95	276.668,22	8.239,343	4.100,00					4.139,343																BQL dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh TQ
2	Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đồng bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng (WB)	2013-2019		201.469,00				38.564,33																						Sở Y tế	
IV	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP			6.003.627,75	4.133.631,15	3.155.659,89	261.611,95	2.121.210,73	767.600,225	185.697,573		18.027,415	19.000,00	168.159,00	300.919,657	16.296,580	23.000,00						6.500,00	30.000,00					43 Công trình		
(1)	CT CHUYÊN TIẾP DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2019			459.583,78	439.184,03	353.019,49	45.862,31	286.098,96	36.306,768	29.100,00		4.206,768		3.000,00																12 Công trình, Dự án	
IV.1	Công nghiệp			82.202,00	64.724,54	23.642,22		17.000,00	3.000,00					3.000,00																	
1	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Khuôn Phوم, huyện Na Hang	2016-2020		82.202,00	64.724,54	23.642,22		17.000,00	3.000,00					3.000,00																UBND huyện Na Hang	
IV.2	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			65.848,51	65.848,51	60.287,62	19.062,31	41.882,42	16.100,00	16.100,00																				Vốn CTMT Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp: 3.000 td	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thấu xây lắp + CPXD/CB# + DBGPMB)	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)														CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ							
									Tổng số	Trong đó:																					
										Vốn đầu tư trong cấu trúc định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xổ số Kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính bổ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đó nghị của địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có hiệu lực năm 2019	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nguồn dự phòng NSTW năm 2019	Nguồn sử dụng kinh tế ngoài sách tính năm 2019	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019	Tăng thu ngân sách tính năm 2018			Nguồn kết dư ngân sách tính năm 2018	Nguồn dự phòng ngân sách tính năm 2019	Nguồn dự ngân sách tính năm 2018	Nguồn NSTW bổ sung có hiệu lực tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Nguồn hỗ trợ và báo về đất lúa năm 2019		
Cấp phát từ NSTW	Vay lại																														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31		
1	Công trình A04 của tỉnh Tuyên Quang	2016-2018		49.184,26	49.184,26	44.239,70	14.573,34	37.136,80	6.100,00	6.100,00																		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			
2	Trụ sở UBND xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	2018-2020		6.471,52	6.471,52	6.092,94		2.050,00	3.800,00	3.800,00																		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
3	Trụ sở UBND xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	2018-2020		4.589,58	4.589,58	4.589,58	4.488,97	1.277,74	2.600,00	2.600,00																		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
4	Trụ sở UBND xã Thanh Phát, huyện Sơn Dương	2018-2020		5.603,15	5.603,15	5.365,40		1.417,88	3.600,00	3.600,00																		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
IV.3	Y tế			181.351,28	179.351,28	166.543,92	26.800,00	123.716,54	17.206,768	13.000,00		4.206,768																			
1	Xây dựng trạm Y tế xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	2018-2020		2.416,56	2.416,56	2.278,11		1.850,00	308,587			308,587																BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
2	Xây dựng trạm Y tế xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	2018-2020		3.434,52	3.434,52	3.369,00		2.050,00	1.050,00			1.050,00																BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	2018-2020		3.740,84	3.740,84	3.683,87		2.250,00	1.090,053			1.090,053																BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	2018-2020		3.433,69	3.433,69	3.122,26		2.000,00	776,217			776,217																BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
5	Xây dựng trạm Y tế xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2019-2020		3.393,52	3.393,52	3.232,07		2.100,00	981,911			981,911																BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
6	Xây dựng Bệnh viện đa khoa, huyện Lâm Bình	2013-2019		164.932,14	162.932,14	150.858,62	26.800,00	113.466,54	13.000,00	13.000,00																	UBND huyện Lâm Bình	Vốn CTMT đầu tư phát triển hệ thống Y tế địa phương + NSDP			
IV.4	Giáo dục			130.182,00	129.259,71	102.545,72		103.500,00																							
1	Chương trình kiến cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học (Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020)	2017-2020		130.182,00	129.259,71	102.545,72		103.500,00																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vốn TPCP		
	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang			20.500,00	20.500,00	17.903,77		17.577,00																							
	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang			14.980,00	14.058,00	13.175,63		14.058,00																							
	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang			32.344,00	32.343,92	27.735,54		27.361,00																							
	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang			25.961,00	25.961,00	24.991,43		23.364,00																							
	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang			27.228,00	27.228,00	9.953,39		12.618,00																							
	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang			9.169,00	9.168,79	8.785,96		8.522,00																							
(2)	CT CHUYỂN TIẾP DK HOÀN THÀNH SAU NĂM 2019			5.544.043,97	3.694.447,11	2.802.640,40	215.749,65	1.835.111,76	731.293,457	156.597,573		13.820,647	19.000,00	165.159,00	300.919,657	16.296,58	23.000,00					6.500,00	30.000,00						31 Công trình		
IV.1	Công nghiệp			1.033.145,56	273.763,33	134.558,81		86.393,36	30.000,00					30.000,00																	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	2016-2020		950.096,56	192.567,83	87.718,06		58.893,36	15.000,00					15.000,00														Sơ Công Thương	Vốn CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: 15.000 tr		
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An	2016-2019		83.049,00	81.195,50	46.840,75		27.500,00	15.000,00					15.000,00														BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Vốn CTMT đầu tư hạ tầng khu công nghiệp: 15.000 tr		
IV.2	Giáo dục			2.019.459,51	1.859.340,21	1.599.359,09	60.018,76	1.032.775,92	196.175,716	97.175,716		19.000,00	50.000,00										30.000,00								
1	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đầu nối với các tuyến QL 37, QL 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Lào Cai-Núi Bài	2017-2021		436.901,02	365.627,70	365.627,67		21.653,91	50.598,444	30.598,444			20.000,00															UBND thành phố Tuyên Quang	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng: 20.000 tr		
2	Xây dựng cầu Tỉnh Học vượt sông Lô, thành phố Tuyên Quang	2017-2020		852.219,54	822.284,00	760.361,88		720.000,00																				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	(Vốn TPCP)		
3	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình	2016-2020		113.899,60	113.899,60	105.178,62		59.800,00	17.000,00	2.000,000			15.000,00															UBND huyện Lâm Bình	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng: 15.000 tr		
4	Đường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		77.297,00	77.297,00	58.702,70		18.070,00	19.000,00	19.000,00																		UBND huyện Chiêm Hóa			
5	Nâng cấp đường Làng Cạn - Xuân Lập (giai đoạn 2), huyện Lâm Bình			108.562,00	108.562,00	101.871,00		36.531,00	30.000,00													30.000,00						BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn bảo trì đường bộ năm 2019: 6.778 tr		
6	Đường Phú Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên			163.621,07	163.621,07	60.018,76		60.018,76	110.489,39	20.000,00	20.000,00																	UBND huyện HY			
	- Giai đoạn 1			60.018,76	60.018,76	60.018,76		60.018,76	59.706,25																						

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thừa) xây lắp +CPXD/CB+DBCFM	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)														CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ						
									Trong đó:																					
									Tổng số	Vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn thu từ xổ số kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo kế hoạch của địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Ngân sách tỉnh năm 2019	Ngân sách tỉnh năm 2019	Ngân sách tỉnh năm 2019	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018			Ngân sách tỉnh năm 2018	Ngân sách tỉnh năm 2019	Ngân sách tỉnh năm 2018	Ngân sách tỉnh năm 2019	Ngân sách tỉnh năm 2018	Ngân sách tỉnh năm 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31	
	- Giai đoạn 2			103.602,31	103.602,31			50.783,14																						
7	Đường Kiến Dài -Khuôn Miêng, huyện Chiêm Hóa (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Kiến Dài đến đầu cầu Khuôn Miêng - thôn Nà Pò)	2018-2022		81.079,09	74.534,76	65.654,23		20.700,00	20.577,272	20.577,272																		BQL Dự án vãng cấp cơ Cách mạng - TQ		
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Văn Sơn qua các thôn Độc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2018-2022		76.873,46	45.000,00	43.427,41		10.500,00	20.000,00	5.000,00				15.000,00														UBND huyện Sơn Dương	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng 15.000 trđ	
9	Đường Yên Hòa - Khau Tinh (ĐH.09), huyện Na Hang	2018-2020		59.009,48	38.516,83	38.516,83		12.000,00																				Ban di dân, tái định cư thủy điện TQ	Sử dụng vốn khấu hao ngành điện	
10	Xây dựng cầu cứng và đường từ Quốc lộ 2C vào khu di tích Sở Đức Tiên Bộ Tái Chính tại xã Bình Nhân - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	2018-2020		49.997,26	49.997,26			23.031,62	19.000,00				19.000,00															Sở Tài Chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính	
IV.3	Y tế :			76.218,00	76.218,00	39.601,00		21.300,00	8.000,00					8.000,00																
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y, Dược cổ truyền Tuyên Quang	2016-2020		76.218,00	76.218,00	39.601,00		21.300,00	8.000,00					8.000,00														Bệnh viện Y, Dược cổ truyền Tuyên Quang	Vốn CTMT đầu tư phát triển hệ thống Y tế địa phương 8.000 trđ	
IV.4	Giáo dục			206.944,82	166.115,70	148.564,95		68.329,42	45.286,795	12.466,148		13.820,647		14.000,00								5.000,00								
1	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS, huyện Lâm Bình	2016-2020		53.211,64	50.182,52	46.876,73		20.050,18	17.000,00	12.000,00												5.000,00						UBND huyện Lâm Bình	Vốn NSDP + Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.	
2	Trường THPT Lâm Bình, huyện Lâm Bình	2017-2019		28.733,18	28.733,18	26.531,03		4.023,93	14.286,80	466,148		13.820,647																BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
3	Sân nền, Hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào	2016-2020		80.000,00	80.000,00	67.957,20		41.246,31	10.000,00					10.000,00														Trường Đại học Tân Trào	CTMT phát triển KT-XH các vùng 10.000trđ	
4	Xây dựng Khoa Dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	2018-2022		45.000,00	7.200,00	7.200,00		3.000,00	4.000,00					4.000,00														Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động: 4.000 trđ	
	- Hàng mục nhà kỹ túc xá học sinh, sinh viên				7.200,00	7.200,00		3.000,00	4.000,00					4.000,00																
IV.5	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			188.716,21	185.465,21	130.053,60		50.892,00	50.455,709	18.955,709				7.000,00			23.000,00				1.500,00									
1	Xây dựng trụ sở UBND-UBND huyện Hàm Yên (tại địa điểm mới)	2017-2020		51.864,16	51.864,16	38.996,09		11.192,00	13.805,709	13.805,709																		UBND huyện Hàm Yên		
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang	2014-2018		74.377,60	74.377,60	64.309,00		32.000,00	23.000,000								23.000,00											Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	(Dự án xin vốn NSTW)	
3	Trụ sở UBND thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	2018-2020		10.536,44	10.536,44	10.034,70		3.650,00	3.000,00	3.000,00																		UBND thị trấn Na Hang	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
4	Trụ sở UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2018-2020		5.687,01	5.687,01	5.487,01		50,00	2.150,00	2.150,00																		UBND xã Xuân Vân	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
5	Ứng dụng công nghệ thông tin đẩy mạnh phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	2018-2022		46.251,00	43.000,00	11.226,80		4.000,00	8.500,00					7.000,00								1.500,00						Sở TT&TT	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin: 7.000 trđ	
IV.6	Văn hoá - xã hội :			401.723,87	364.356,22	307.559,97		175.200,00	54.000,00	9.000,00				45.000,00																
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên Thị xã Na Hang	2016-2020		170.000,00	140.210,62	107.040,40		88.400,00	20.000,00					20.000,00														UBND huyện Na Hang	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng 20.000 triệu đồng	
2	ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		86.350,00	86.350,00	71.620,00		39.800,00	15.000,00					15.000,00														BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	CTMT Phát triển Hạ tầng Du lịch: 15.000 trđ	
3	ĐTXD cơ sở Hạ tầng Khu du lịch sinh thái Na Hang	2016-2020		100.000,00	92.421,73	90.420,73		25.000,00	10.000,00					10.000,00														UBND huyện Na Hang	CTMT Phát triển Hạ tầng Du lịch: 10.000 trđ	
4	Xây dựng Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		45.373,87	45.373,87	38.478,84		22.000,00	9.000,00	9.000,00																		Sở KH và CN		
IV.7	Dự án sử dụng vốn ODA			1.617.836,00	769.188,44	442.942,99	155.730,89	400.221,060	347.375,237	19.000,00				11.159,00	300.919,657	16.296,58														05 Công trình, Dự án
1	Chương trình mở rộng quy mô VS&NS nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		253.373,00				32.680,00	86.894,00	4.000,00					76.000,00	6.894,00												TT nước sạch và VSMT; Sở Giáo dục và Đào tạo; TT Y tế dự phòng tỉnh	Có KH phân bổ riêng	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	2018-2020		104.955,00				4.526,38																				Sở Tài nguyên và Môi trường		
3	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020	2018-2020		164.561,00						100.000,00					100.000,00													Sở Công thương	Vốn EU tái trợ	
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB5)	2016-2022		251.660,00	49.973,68	48.273,30		52.900,00	13.200,00	5.000,00					7.626,00	574,00												BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ		
	- Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Ngòi Là 2, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn				49.973,68	48.273,30																								

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thầu xây lắp +CPXD/CB+DBGPMB)	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)													CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ										
									Trong đó:																								
									Tổng số	Vốn đầu tư trong các dự án đầu tư theo chức năng	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nguồn dự phòng NSTW năm 2019	Nguồn sử dụng kinh tế ngân sách năm 2019	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019			Tăng thu ngân sách năm 2018	Nguồn kết dư ngân sách năm 2018	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2019	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2018	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Nguồn hỗ trợ và bảo vệ đất lúa năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31				
	- Tiêu dự án 2: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước tại các huyện, gồm 13 công trình																																
5	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang	2015-2020		843.287,00	719.214,76	394.669,69	155.730,89	310.114,680	147.281.237	10.000,00					11.159,00	117.293,657	8.828,580												UBND - TPTQ	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đầu tư ODA cho các địa phương: 11.159 trđ			
1.1	Thi công xây dựng các hạng mục đầu tư giai đoạn 1 (2015-2016)	2015-2016		167.664,68	172.890,80	163.111,85	155.730,89																										
	- Nâng cấp cải tạo đường, thoát nước, điện chiếu sáng trong khu dân cư Vườn thánh tổ 39, 20, 21, 22 và 26 phường Minh Xuân				20.184,52		18.577,46	16.068,71																									
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ Trung tâm sát hạch lái xe đi Viên Châu (đoạn 1: Từ trung tâm sát hạch lái xe đến QL2 cũ), phường An Tường				91.113,29		84.456,21	80.222,43																									
	- Cải tạo nâng cấp đường Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang																																
	- Xây dựng trường mầm non An Tường, phường An Tường				46.798,13																												
	- Xây dựng trường mầm non Nông Tiến, phường Nông Tiến				14.794,86																												
1.2	Thi công xây dựng các hạng mục đầu tư giai đoạn 2	2017-2020		701.167,87	546.323,96	231.557,84																											
	- Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu Lúa's phường Ý La (LIAS 3) các khu dân cư Đền Mẫu, khu Quán Hưng tổ 13, tổ 6 phường Ý La				40.649,13																												
	- Cải tạo, nâng cấp đường tổ 16,17 đường Chu Văn An (Đoạn từ tổ 16 đường Lê Hồng Phong đến đến Cây Xanh đường Chu Văn An) phường Minh Xuân				12.706,38																												
	- Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Tân Hà				24.766,36																												
	- Cải tạo nâng cấp hồ Trung Việt, An Tường				118.768,15																												
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ Trung tâm sát hạch lái xe đi Viên Châu (đoạn 2: Từ Quốc lộ L2 cũ đi Viên Châu)				55.215,31																												
	- Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu Lúa's phường Tân Hà (LIAS 1) các tổ 2, 3, 4, 14, 15 (cũ, nay là tổ 40 phường Minh Xuân), 16, 17, 18, 19, 25, 26, 27, 28				57.108,58																												
	- Cải tạo, nâng cấp đường Tiên Lãng, phường Ý La				26.279,85																												
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn tổ 18 Nồng Tiến qua làng Đám, phường Nồng Tiến - Thiên viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cẩm, xã Trang Đà				147.536,44																												
	- Đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Tuyên Quang																																
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Phan Thiết đi đường 17/8, phường Phan Thiết				14.545,03																												
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ đường Bình Thuận (QL37) tại tổ 18, phường Hưng Thành qua khu tái định cư Ngọc Kim đến đường mở rộng Lê Lợi				48.748,74																												
V	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2019			332.716,24	272.607,98			1.400,00	80.477,129	11.100,00					14.700,00	8.000,00															09 Công trình		
V.1	Giao thông			155.044,10	155.044,10				30.100,00	100,00																							
1	Dự án sửa chữa nền, mặt đường và công trình trên tuyến đường ĐT.186 đoạn Km0+00 - Km58+900, thuộc địa phận huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang			155.044,10	155.044,10				30.100,00	100,00																					Sở Giao thông Vận tải	Vốn quỹ bảo trì đường bộ và các nguồn vốn hợp pháp khác	
V.2	Quản lý Nhà nước - quốc phòng, an ninh			43.881,682	43.881,682				19.677,129	9.000,00																							
1	Xây dựng đường giao thông nói bộ và xe chống sạt lở trụ sở UBND tỉnh	2019-2020		10.000,00	10.000,00				5.000,00	5.000,00																						Văn phòng UBND tỉnh	
2	Kho bảo quản vật chứng là vũ khí, vật liệu nổ	2019-2020		3.980,697	3.980,697				1.200,00																1.200,00							Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
3	Xây dựng khu căn cứ gia đình và thao trường bắn chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Tuyên Quang năm 2019	2019		9.950,985	9.950,985				9.477,129																5.977,129	3.500,00						Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
4	Nhà công vụ thuộc Dự án Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình	2019-2020		19.950,00	19.950,00				4.000,00	4.000,00																						UBND huyện Lâm Bình	
V.3	Văn hóa - xã hội			121.257,17	61.148,91			1.400,00	22.700,00	2.000,00					14.700,00																		
1	Trùng tu nâng cấp, xây dựng bia di tích và hàng rào bảo vệ Khu di tích ngành Tài chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			31.551,74	31.551,74			900,00	14.700,00						14.700,00																	Sở Tài Chính	Khái toán TMDT: 22.241 trđ (Nguồn vốn của Bộ Tài chính hỗ trợ. Vốn hỗ trợ của các DN thuộc Bộ Tài chính, vốn đóng góp của cán bộ công chức, người lao động)
2	Xây dựng công trình Bến thủy Bản Lâm, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang,			4.705,43	4.705,43				2.000,00	2.000,00																						UBND huyện Na Hang	
3	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình			85.000,00	24.891,74			500,00	6.000,00																							UBND huyện Lâm Bình	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thừa) xây lắp +CPXDCB# +DBGFMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)											CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ									
									Tổng số	Trong đó:																				
										Vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn thu từ Xổ số Kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính bổ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nguồn dự phòng NSTW năm 2019			Nguồn sử dụng kinh tế ngoài sách tính năm 2019	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018	Nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Nguồn hỗ trợ và bảo vệ đất lúa năm 2019	
16	Vay lại	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31	
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ thôn Nà Tông ra bến thủy Thượng Lâm, xã Thượng Lâm				24.891,74				6.000,00												6.000,00									
V.4	Giáo dục			12.533,29	12.533,29				8.000,00						8.000,00															
1	Xây dựng Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn			12.533,29	12.533,29				8.000,00						8.000,00													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vốn ODA chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (Vốn ADB)	
VI	CÁC CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			255.701,55	54.645,05			3.065,49	4.770,00	1.700,00		70,00	1.300,00								1.700,00								53 Công trình	
(1)	Các công trình sử vốn các Chương trình mục tiêu từ NSTW			113.907,56				1.000,00	3.100,00	100,00			1.300,00								1.700,00									
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng. Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (theo hình thức BOT)																											BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ		
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh DT.188 đoạn từ Km48+00 đến Km56+300, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang								100,00	100,00																		Sở Giao thông Vận tải		
3	Đường vào Khu di tích lịch sử Quốc gia cách mạng Lào tại thôn Dã Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn.																											BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	Đề nghị Trung ương bổ sung vốn giai đoạn 2016-2020	
4	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu công nghiệp Sơn Nam, tỉnh Tuyên Quang			94.995,00				500,00																				Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	Vốn CMTM đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang (Nay là: Cơ sở care nghiệp ma túy tỉnh Tuyên Quang)																											BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vốn CMTM phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội	
6	Xây công trình Trường PTDTNT ATK Sơn Dương - giai đoạn2			18.912,56																									BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường kết nối QL2C với khu Di tích Sơ Đức tiền, Bộ Tài chính tại thôn Đồng Quốc và khu trung tâm xã Bình nhân, huyện Chiêm Hóa								400,00				400,00																Sở Tài chính	
8	Đường giao thông từ đường (DH 03) Bình Phú - Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa đến di tích Bộ Tài chính, thôn Nà Làng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang								400,00				400,00																Sở Tài chính	
9	Cầu Chính, xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa trên tuyến đường vào khu di tích Sơ Đức tiền Bộ Tài chính tại thôn Đồng Quốc, xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa								500,00				500,00																Sở Tài chính	
10	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang gắn với phát triển du lịch đến năm 2025							500,00	1.700,00												1.700,00									
	Công trình phát huy giá trị di tích tại khu Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương								500,00													500,00							Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	Cải tạo, nâng cấp Quảng trường Tân Trào tại khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương								500,00													500,00							Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	Xây dựng Bảo tàng Tân Trào tại khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào huyện Sơn Dương								700,00													700,00							Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
(2)	Các công trình sử vốn ODA								800,00	800,00																				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim xuyên, huyện Sơn Dương																												BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Sử dụng vốn của nước Cộng hòa Hungary
2	Dự án phát triển kinh doanh nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (Vốn vay ODA)	2018-2024																											Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	Vốn IFAD
3	Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang (Vốn viện trợ không hoàn lại)	2019-2023							800,00	800,00																			Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc thông qua KOICA
(3)	Các công trình sử dụng nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			12.381,09	12.381,09			550,00	70,00			70,00																		
1	Xây dựng trạm Y tế xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	2018-2020		3.591,32	3.591,32			100,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vướng mắc về mặt bằng thi công XDCT
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Thành Long, huyện Hàm Yên	2019-2020		2.587,85	2.587,85			50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2019-2020		2.478,24	2.478,24			50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
4	Trạm y tế phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	2019-2020		3.723,68	3.723,68			50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
5	Xây dựng trạm Y tế xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương	2019-2020							70,00			70,00																	UBND huyện Sơn Dương	
6	Xây dựng Trạm Y tế xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thấu) xây lắp +CPXD/CB# +DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)													CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ							
									Trong đó:																					
									Tổng số	Vốn đầu tư trong các dự án định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn thu từ Xổ số Kiến thiết	Vốn từ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Ngân sách năm 2019	Ngân sách kinh tế ngoài ngân sách năm 2019	Ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019			Tăng thu ngân sách năm 2018	Ngân sách dự ngân sách năm 2018	Ngân sách dự phòng ngân sách năm 2019	Ngân sách năm 2018	Ngân sách bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 175/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Ngân sách trợ giá và bảo vệ đất lúa năm 2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31	
7	Trạm Y tế xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn							50,0																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
8	Xây dựng Trạm Y tế xã Sinh Long, huyện Na Hang							50,00																				UBND huyện Na Hang	Đã được đầu tư từ vốn ngân sách huyện	
9	Xây dựng Trạm Y tế xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa							50,00																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
10	Xây dựng Trạm Y tế xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa							50,00																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
11	Trạm Y tế xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn							50,0																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ		
(4)	Các công trình sử dụng vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí, định mức (Vốn XDCBTT)							1.515,49	800,00	800,00																				
1	Đường Tuần Lộ - Thanh Phát (DH.08), huyện Sơn Dương		L=3,4km																										UBND huyện Sơn Dương	
2	Đường Tam Đa - Lâm Xuyên (DH.01), huyện Sơn Dương		L=3km																										UBND huyện Sơn Dương	
3	Đường Xã Phúc Ninh - xã Chiêu Yên (DH.09), huyện Yên Sơn																												BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
4	Xây dựng Nhà làm việc và Trung tâm kỹ thuật và Nhà STUDIO - Đai Phát thành và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang				87.148,943				500,00	500,00																			Đai Phát thành và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	
5	Đường nội bộ từ trụ sở Tỉnh ủy đến Nhà khách Kim Bình, bãi đỗ xe, kè bao vệ chống sạt lở và cải tạo sân, vườn khu vực Tỉnh ủy;							90,00																					Văn phòng Tỉnh ủy	
6	Công trình thủy lợi Đồng Trại, thôn Phú Nhiêu, xã Phú Lương, huyện Sơn Dương			19.683,83	19.683,83			80,00																					BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	
7	Trụ sở UBND xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	2019-2020		5.766,34	5.766,34			80,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
8	Trụ sở UBND xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	2019-2020		6.343,55	6.343,55			50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
9	Trụ sở UBND xã Phú Lưu, huyện Hàm Yên	2019-2020		4.981,66	4.981,66			50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
10	Trụ sở UBND xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2019-2020		5.488,58	5.488,58			50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
11	Trụ sở UBND thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
12	Trạm bơm Vĩnh Tường, huyện Chiêm Hóa							372,49																					BQLDA vùng cần cứu cách mạng tỉnh TQ	
13	Trạm bơm Khấy Phát, huyện Yên Sơn							323,00																					BQLDA vùng cần cứu cách mạng tỉnh TQ	
14	Trường THCS Công Đa, huyện Yên Sơn																												BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
15	Trường THCS Phú Thịnh, huyện Yên Sơn																												BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
16	Trường Tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Sơn																												BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
17	Trường Tiểu học Kim Quan, huyện Yên Sơn																												BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
18	Trường Tiểu học Hợp Thành, huyện Sơn Dương							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
19	Trường Tiểu học Lương Thiện, huyện Sơn Dương							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
20	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Thương Lâm, huyện Lâm Bình							70,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
21	Trường Tiểu học Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
22	Trường Tiểu học Hùng Lợi II, huyện Yên Sơn							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
23	Trường Tiểu học (19-8) Minh Thanh, huyện Sơn Dương							50,00																					BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thủ xây lắp +CPXDCB# +DBGFMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)												CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ										
									Tổng số	Trong đó:										NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019			vốn chung trình mục tiêu quốc gia	Nguồn dự phòng NSTW năm 2019	Nguồn sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh năm 2019	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019	Tăng thu ngân sách năm 2018	Nguồn kết dư ngân sách năm 2018	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2019	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2018	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Nguồn hỗ trợ xã hội và bảo vệ đất lúa năm 2019
										Vốn đầu tư trong các dự án chi định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn thu từ Xổ số Kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA	Cấp phát từ NSTW	Vay lại															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31			
24	Trường Tiểu học Bình Yên, huyện Sơn Dương							50,00																				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ				
25	Nâng cấp đường DH đoạn từ thôn Sài Lĩnh đến thôn Lãng cư xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương (4,5km)								100,00	100,00																		UBND huyện Sơn Dương				
26	Xây dựng Bến thủy tại khu vực bản Phùng, xã Xuân Tiến (cũ), huyện Lâm Bình.																											UBND huyện Lâm Bình				
27	Xây dựng Bến thủy tại khu vực Nà Năm, xã Thủy Loa (cũ), huyện Lâm Bình.																											UBND huyện Lâm Bình				
28	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Nè đến Trường THPT Na Hang, huyện Na Hang								100,00	100,00																		UBND huyện Na Hang				
29	Xây dựng hạ tầng khu vực bên thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Ba Đạo đi qua Hang Khao đến bên thủy lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, huyện Na Hang.								100,00	100,00																		UBND huyện Na Hang				
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÀI CỘ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIAM NHỆ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ			2.278.130,80	409.177,80	270.069,92	26.027,73	1.120.204,65	75.361,000	3.000,00				72.361,00																		
VII.1	Chương trình Di dân tái định cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg			324.195,80	324.195,80	190.361,92		149.373,65	25.135,00	3.000,00				22.135,00																		
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>			81.982,00	81.982,00	75.899,00		70.289,20	5.135,00	3.000,00				2.135,00																		
1	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang (Vốn NSDP năm 2019: 3.000 tỷ thanh toán khối lượng hoàn thành)	2012-2015		49.966,00	49.966,00	48.899,00		43.289,20	5.135,00	3.000,00				2.135,00													Chi cục phát triển nông thôn	(Năm 2019: 2.135 tỷ Trung ương thu hồi vốn ứng trước nguồn NSTW)				
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do thôn Ngòi Sen, Thôn 10, xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	2012-2015		32.016,00	32.016,00	27.000,00		27.000,00																			UBND huyện Hàm Yên	Dự án xin vốn TW				
(2)	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2019</i>			154.213,80	154.213,80	114.462,92		74.084,46	20.000,00					20.000,00																		
1	Dự án di dân khẩn cấp tại xóm Dùm, phường Nông Tiến, Thành phố Tuyên Quang	2016-2020		54.213,80	54.213,80	21.324,00		29.084,46	5.000,00					5.000,00													UBND - TPTQ	Dự án xin vốn NSTW (Năm 2019: 5.000 tỷ Trung ương thu hồi vốn ứng trước nguồn NSTW)				
2	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		100.000,00	100.000,00	93.138,92		45.000,00	15.000,00					15.000,00													UBND huyện Sơn Dương					
(3)	<i>Công trình chuẩn bị đầu tư (thực hiện khi bố trí được vốn)</i>			88.000,00	88.000,00			5.000,00																								
1	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tả Kè xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang			88.000,00	88.000,00			5.000,00																			BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ					
VII.2	Dự án điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể Di dân, tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (QĐ1766/QĐ-TTg)	2012-2020		1.868.935,00				942.831,00	40.226,000					40.226,000													Có KH phân bổ riêng	Năm 2019: 40.226 tỷ Trung ương thu hồi vốn ứng trước; QĐ số 382/QĐ-UBND ngày 12/11/2019: 1.086,679 tỷ; QĐ số 371/QĐ-UBND ngày 28/10/2019: 5.720,756 tỷ				
VII.3	Chương trình giống cây trồng vật nuôi, giống cây nông lâm nghiệp, thủy sản			85.000,00	84.982,00	79.708,00	26.027,73	28.000,00	10.000,00					10.000,00																		
(a)	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2019</i>			85.000,00	84.982,00	79.708,00	26.027,73	27.000,00	10.000,00					10.000,00																		
1	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên	2016-2020		85.000,00	84.982,00	79.708,00	26.027,73	27.000,00	10.000,00					10.000,00													BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ					
(b)	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>							1.000,00																								
1	Trung tâm sản xuất giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang							1.000,00																			BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ					
VIII	CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ TỰ NGUỒN DỰ PHÒNG NSTW NĂM 2019			107.994,02	83.238,98			2.420,00	75.100,00	100,00									75.000,00													
(1)	Dự án bố trí ổn định dân cư, di dân tự do			83.238,98	83.238,98			2.420,00	25.000,00										25.000,00													
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cài, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn			83.238,98	83.238,98			2.420,00	10.000,00										10.000,00								UBND huyện Yên Sơn					
2	Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Nà Đũa, xã Đà Vị, huyện Na Hang								15.000,00										15.000,00								UBND huyện Na Hang					
(2)	Các dự án sạt lở, dễ điều xung yếu			24.755,03					50.100,00	100,00									50.000,00													
1	Tuyến đê tá Lô (từ Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên), huyện Sơn Dương								20.000,00										20.000,00								BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ					

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trùng (thần xây lắp + CPXD/CMB + DBGPMB)	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)														CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ						
									Trong đó:																					
									Tổng số	Vốn đầu tư trong cấu trúc định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xổ số Kiến thiết	Vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài ODA		NSTW bổ sung có mục tiêu năm 2019	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nguồn dự phòng NSTW năm 2019	Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tính năm 2019	Nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2019	Tăng thu ngân sách tính năm 2018			Nguồn kết dư ngân sách tính năm 2018	Nguồn dự phòng ngân sách tính năm 2019	Nguồn dự phòng ngân sách tính năm 2018	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 1725/QĐ-TTg ngày 11/12/2018	Nguồn hỗ trợ và bảo vệ đất lúa năm 2019	
10	11	12	13	14	15	Cấp phát từ NSTW	Vay lại	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29	30	31	
2	Kê chống sạt lở bờ suối và Xây dựng cầu Bàn Khiển, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình			24.755,03					30.100,00	100,00									30.000,00									LUBND huyện Lâm Bình		
IX	DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TẠI QĐ SỐ 1725/QĐ-TTg NGÀY 11/12/2018 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ			20.000	20.000				20.000,00																	20.000,00				
1	Dự án ĐTXD Xứ lý khẩn cấp các vị trí sạt lở, xung yếu và gia cố mặt đê kết hợp đường giao thông xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương	2019-2020		20.000	20.000				20.000,00																	20.000,00		BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ		
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG			126.710,00	126.710,00	37.886,65		40.000,00	8.000,00				8.000,00																	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			126.710,00	126.710,00	37.886,65		40.000,00	8.000,00				8.000,00																	
1	Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		65.338,00	65.338,00	27.886,65		30.000,00	8.000,00				8.000,00															Sở NN&PTNT	Chỉ tiết có kế hoạch phân bổ riêng	
2	ĐA nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng Kiểm lâm Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020	2016-2020		61.372,00	61.372,00	10.000,00		10.000,00																				Chi cục Kiểm Lâm		
XI	CHI TRẢ NỢ								9.800,00	9.800,00																				
XII	QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030								700,00	700,00																		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
XIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA								313.919,00										313.919,00											
	- Giảm nghèo bền vững								161.819,00										161.819,00											Có kế hoạch phân bổ riêng
	- Xây dựng Nông thôn mới								152.100,00										152.100,00											Có kế hoạch phân bổ riêng
XIV	CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHỜ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN																												Biểu số: 03	
XV	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN VỐN TW																												Biểu số: 04	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019
CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHỜ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG			3.488.072,88	2.832.168,80	2.729.570,64	638.515,85	2.641.819,20		
I.1	Nông lâm nghiệp - Thủy lợi			407.681,97	403.994,50	400.368,79	299.698,77	397.703,60		
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Phai Kẽm, huyện Hàm Yên	2009-2011	150 Ha	14.992,71	14.992,71	14.873,00		14.407,00	UBND huyện Hàm Yên	Vốn TPCP
2	Kè bờ sông Lô thị xã Tuyên Quang (TPTQ)	2008-2014		385.624,47	381.937,00	378.431,00	299.698,77	376.524,63	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Vốn TPCP
3	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông khu tưởng niệm liệt sĩ ngành Tài Chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		7.064,79	7.064,79	7.064,79		6.771,97	Sở Tài chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính
I.2	Giao thông :			805.433,90	604.082,13	578.516,82		557.568,24		
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT185 đoạn qua đèo Kéo Nàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2016-2018		47.544,41	37.782,27	36.054,54		35.472,00	UBND huyện Lâm Bình	
2	Đường giao thông phân khu Du lịch Lâm viên Phiêng Bung, thuộc khu Du lịch sinh thái Na Hang, huyện Na Hang	2015-2016		17.335,16	17.335,16	17.335,16		15.756,50	UBND huyện Na Hang	
3	XD đường giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (tại địa điểm mới)	2011-2017		70.005,00	70.005,00	67.501,00		58.501,30	UBND huyện Yên Sơn	
4	Đường Nà Héc - Tân Mỹ (ĐH.07), huyện Chiêm Hoá	2016-2017		8.292,34	8.292,34	8.103,00		7.400,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Xây dựng tuyến đường từ khu TĐC Km13 đến tuyến A-B, thị trấn huyện lỵ Yên Sơn	2016-2017		8.056,38	8.056,38	7.826,05		7.300,00	UBND huyện Yên Sơn	
6	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Thượng âm đi xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2009-2013	L=47km	159.341,13	159.341,13	154.280,00		152.000,00	UBND huyện Sơn Dương	Vốn TPCP

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Đường Nhân Mục - Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2015-2016	L=4km	14.105,81	14.105,81	13.451,40		13.866,37	UBND huyện Hàm Yên	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Thanh (từ Km138+830 QL2 đi QL2C)	2013-2015	L=2,3km	42.320,70	39.209,84	39.209,84		39.181,00	UBND thành phố Tuyên Quang	
9	Đường vào khu xử lý rác xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2011-2013		18.967,22	18.967,22	14.967,22		14.200,00	UBND huyện Yên Sơn	
10	Đường giao thông từ xã Hồng Quang đi xã Bình An, huyện Lâm Bình		L=12.035m	130.274,90	100.919,515	94.721,766		90.890,00	UBND huyện Lâm Bình	
11	Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hà - Hồng Quang, xã Trung Hà huyện Chiêm Hóa			10.105,21	10.105,21	10.104,58		9.181,40	UBND huyện Chiêm Hóa	
12	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào (từ ngã ba Chanh Km208+990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8):	2011-2015	L=3,7km	279.085,65	119.962,27	114.962,27		113.819,67	UBND thành phố Tuyên Quang	
	- Đoạn từ công thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh.	2011-2014			119.962,27	114.962,27		113.819,67		
I.3	Văn hóa - xã hội :			847.592,77	742.940,01	709.042,00	212.875,79	691.124,50		
1	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại tỉnh Tuyên Quang.	2013-2014		26.568,03	25.025,06	22.905,48		22.978,00	Sở Xây dựng	
2	Hệ thống âm thanh, điện chiếu sáng, cây xanh Quảng trường Nguyễn Tất Thành, TPTQ	2014-2020		53.643,57	32.654,84	29.672,68		23.500,00	Sở Xây Dựng	
3	Dự án đầu tư xây dựng (giai đoạn 1) Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang			24.940,28	24.940,28	24.720,00		21.992,05	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
4	Hạ tầng Khu di tích thắng cảnh Động Tiên, huyện Hàm Yên	2014-2016		31.638,83	31.638,83	28.475,00		27.137,00	UBND huyện HY	
5	Công trình cải tạo và xây dựng một số hạng mục Khu tưởng niệm liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2012-2013		970,81	970,81	970,81		949,338	Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính hỗ trợ
6	Xây dựng nhà khách Kim Bình tỉnh Tuyên Quang	2008-2011		82.358,55	82.358,55	81.458,55		79.772,70	VP Tỉnh uỷ	
7	Trung tâm hội nghị Tỉnh	2007-2011		162.047,41	159.006,96	159.006,96	159.134,29	157.610,66	Sở Xây Dựng	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Mở rộng phòng ăn tầng 1, xây mới nhà bếp và làm sảnh đón khách có mái che của nhà khách Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang	2015-2016		14.998,08	14.998,08	14.987,73		14.225,30	Văn phòng Tỉnh ủy	
9	Xây dựng mở rộng khu tái định cư di chuyển các hộ dân khu xử lý rác thải xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2012-2013		7.711,53	7.711,53	7.677,15		7.354,16	UBND huyện Yên Sơn	
10	Công trình di chuyển đường điện và xây dựng hệ thống thoát nước thải trong Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	2011-2013		8.065,30	8.065,30	8.065,30		7.445,00	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
11	Quảng trường, Cụm tượng đài Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang			369.520,00	291.990,77	271.092,30		270.780,17	Sở Xây Dựng	
	- Trong đó Giai đoạn I: Quảng trường Nguyễn Tất thành	2012-2016		293.470,54	291.990,77	271.092,30		270.780,17		
12	Bảo tàng tỉnh	2008-2012	2.900 m2	58.639,89	57.088,51	53.741,50	53.741,50	52.305,58	Sở Xây Dựng	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
13	Chương trình 134 kéo dài			6.490,49	6.490,49	6.268,51		5.074,54		
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Ráo, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình			1.300,00	1.300,00	1.285,05		1.285,05	UBND huyện Lâm Bình	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt Bản Thác, xã Yên Hoa, huyện Na Hang			1.300,00	1.300,00	1.212,97		1.212,97	UBND huyện Na Hang	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Lãng Quậy, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa			1.356,49	1.356,49	1.356,49		1.276,51	UBND huyện Chiêm Hóa	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bản Biền, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa			2.534,00	2.534,00	2.414,00		1.300,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
I.4	Y tế :			661.913,26	426.614,53	424.124,41	8.367,50	420.894,34		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2017-2018		4.367,54	4.367,54	4.324,00		4.132,17	UBND huyện Lâm Bình	
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	2017-2018		4.945,28	4.945,28	4.495,71	4.677,836	4.942,00	UBND huyện Na Hang	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2017-2018		3.824,37	3.824,37	3.689,66	3.689,661	3.450,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.500,12	3.500,12	3.335,42		2.959,00	UBND huyện Yên Sơn	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Xây dựng Trạm Y tế xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2017-2020		3.237,74	3.237,74	3.023,21		2.651,58	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	
6	XD công trình Nhà điều trị bệnh nhân khối nội, khối ngoại, phụ sản và các chuyên khoa của BVĐK Tuyên Quang (Xây lắp + thiết bị)	2008-2012		97.149,00	97.149,00	97.149,00		97.149,00	Bệnh viện ĐK-TQ	Vốn TPCP
7	Xây dựng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Tuyên Quang (Địa đ	2011-2014	200 giường	268.898,85	268.898,82	268.898,82		268.890,00	Bệnh viện Lao và Phổi - TQ	Vốn TPCP
8	Xây dựng trạm Y tế thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn	2015-2016	XD mới	4.474,73	4.474,73	4.027,73		3.144,43	UBND huyện Yên Sơn	
9	Xây dựng các Trung tâm y tế tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế			149.106,00	13.637,16	13.637,16		13.637,16	Sở Y tế	Dừng thực hiện do di chuyển địa điểm (Quyết toán phần
10	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2015-2016	XD mới	3.919,87	3.919,87	3.919,87		3.679,00	UBND huyện Lâm Bình	
11	Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên			43.683,38	1.470,00	1.470,00		1.470,00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim xuyên, huyện Sơn Dương		50 giường	58.456,48	840,00	840,00		840,00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
13	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Thái, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	4.533,17	4.533,17	4.533,17		3.550,00	Sở Y tế	Năm 2015 được giao dự toán: 3.500 trđ vốn EU tài trợ
14	Xây dựng Trạm Y tế xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2017-2020		5.411,76	5.411,76	4.919,78		4.550,00	UBND huyện Na Hang	(Năm 2015 bố trí từ nguồn EU tài trợ: 4.500 trđ)
15	Xây dựng trạm Y tế xã Thượng Nông, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	6.404,96	6.404,96	5.860,88		5.850,00	UBND huyện Na Hang	
I.5	Quản lý Nhà nước + An ninh Quốc phòng:			207.429,31	197.325,93	199.484,63	29.380,72	188.396,39		
1	Trụ sở UBND xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2016-2017		6.614,39	6.614,39	6.053,99	6.355,538	5.350,00	UBND huyện Na Hang	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Trụ sở UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.154,14	6.154,14	5.266,14		5.100,00	UBND huyện Hàm Yên	
3	Trụ sở UBND xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	2016-2017		5.739,85	5.739,85	5.239,58		5.131,31	UBND huyện Yên Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh	2016-2017		10.970,45	1.970,45	10.970,45	10.945,169	9.431,00	Thanh tra tỉnh	
5	Trụ sở xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	2008-2009		2.853,41	2.853,41	2.853,41		2.800,00	UBND huyện YS	
6	Trụ sở UBND xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2014-2015		5.065,48	5.065,48	5.013,19		4.707,54	UBND huyện Hàm Yên	
7	Trụ sở UBND xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2014-2015		6.257,61	6.257,61	5.834,84	6.087,796	5.623,893	UBND huyện Sơn Dương	
8	Nhà làm việc Hội cựu chiến binh	2010-2011		3.837,94	3.826,66	3.916,24		3.900,00	Hội cựu CB	
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Tỉnh ủy	2013-2014		2.178,67	2.178,67	2.178,67		2.100,00	VP Tỉnh ủy	
10	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Tỉnh ủy			14.811,85	14.811,85	11.900,54		11.866,90	VP Tỉnh ủy	
11	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Sơn	2009-2013		82.222,48	81.683,45	81.683,45		79.709,80	UBND huyện Yên Sơn	
12	Trụ sở làm việc của Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	2010-2011		4.592,58	4.592,58	4.576,51		4.100,00	UBND huyện CH	
13	Trụ sở UBND xã Năng Khả, huyện Na Hang	2015-2016		6.472,38	6.472,38	6.678,01	5.992,21	5.883,33	UBND huyện Na hang	
14	Trụ sở UBND xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2016-2017		6.228,00	6.228,00	5.916,60		5.776,63	UBND huyện Lâm Bình	
15	Cải tạo, nâng cấp nhà khách cơ quan BCH Quân sự tỉnh	2015-2016		6.185,16	6.185,16	5.822,87		5.822,87	BCH - Quân sự tỉnh	
16	Nhà làm việc của HĐND và UBND huyện thuộc Dự án xây dựng TT Chính trị - hành chính huyện Lâm Bình			37.244,91	36.691,84	35.580,14		31.093,13	UBND huyện Lâm Bình	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I.6	HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP			313.224,00	212.414,01	183.890,20		180.766,46		
1	XD cơ sở hạ tầng cụm các khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An			83.101,24	34.002,00	33.002,18		33.002,06	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Xây dựng (giai đoạn 1) hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang.	2007-2013	170Ha	230.122,76	61.250,92	53.625,92		51.250,00	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
I.7	Giáo dục			171.033,45	171.033,45	160.379,56	61.851,92	137.374,50		
1	Trường Mần Non, xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2016-2017		3.986,40	3.986,40	3.796,57	3.738,136	3.600,00	UBND huyện Na Hang	
2	Trường Mần Non, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	2016-2017		3.784,98	3.784,98	3.608,17		3.200,00	UBND huyện Yên Sơn	
3	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Đầm Hồng	2016-2017		7.368,42	7.368,42	6.631,50	6.643,165	6.527,00	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Hạng mục Nhà thi đấu Đa năng thuộc Dự án ĐTXD công trình Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang (vốn NSDP bố trí thanh toán khối lượng hoàn thành)	2015-2016		7.983,70	7.983,70	7.751,16		7.295,80	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ TQ	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Ý La, thành phố Tuyên Quang	2016-2018		22.337,35	22.337,35	20.961,36		19.500,00	Trường THPT Ý La	
6	Nhà tập đa năng của Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	2016-2018		7.623,27	7.623,27	7.619,00		6.550,00	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	
7	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học Đa năng Trường THPT Na Hang	2016-2018		8.426,28	8.426,28	7.660,25		7.350,00	UBND huyện Na Hang	
8	Trường Tiểu học và THCS xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2016-2018		18.160,00	18.160,00	17.691,48		16.050,00	UBND huyện Na Hang	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học, xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2016-2020		24.496,92	24.496,92	23.418,90		8.000,00	UBND huyện Sơn Dương	Xã xây dựng nông thôn mới (Vốn ĐT trong cân đối 8 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng NS huyện)
10	Xây dựng trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên	2011-2015		49.607,40	49.607,40	45.387,00	44.753,62	44.710,00	Sở Giáo dục và đào tạo	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
11	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2016-2017		4.833,54	4.833,54	4.649,47	4.825,00	4.172,00	Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn TPCP
12	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2016-2017		1.900,74	1.900,74	1.900,74	1.892,00	1.900,00	Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn TPCP
13	Trường THCS, xã xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	2016		2.338,00	2.338,00	2.336,33		2.369,70	UBND huyện Sơn Dương	NS tỉnh Hỗ trợ đầu tư công trình thuộc xã xây dựng NTM
14	Xây dựng Trường THPT Xuân Vân huyện Yên Sơn	2008-2011		8.186,47	8.186,47	6.967,64		6.150,00	UBND huyện Yên Sơn	
1.8	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ODA			73.764,23	73.764,23	73.764,23	26.341,16	67.991,18		
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi xã Trung Trục, huyện Yên Sơn (JICA SPLVI)	2009-2012		38.380,93	38.380,93	38.380,93	5.596,27	33.505,03	UBND huyện Yên Sơn	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh	2016-2017		22.552,16	22.552,16	22.552,16	20.744,89	21.655,15	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Vốn vay WB
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	2016-2017		12.831,14	12.831,14	12.831,14		12.831,00	Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	Vốn vay WB

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXD CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CÁC DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN			1.721.788,83	1.311.799,14	1.130.031,49	182.632,77	688.086,99		
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình Hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		80.000,00	32.552,00	32.522,00	31.749,46	31.749,46	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Dự án xin vốn của TW
2	Dự án Kè bờ suối Nặm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình	2015-2019		150.132,00	30.943,16	29.339,66	13.495,75	28.517,58	UBND huyện Lâm Bình	Dự án xin vốn của TW
3	Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2010-2014		297.701,34	297.701,34	270.637,58		231.130,00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Dự án xin vốn của TW
4	Kè bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2009-2014	L=4000m	172.259,52	172.259,52	156.599,56		19.600,00	UBND huyện Chiêm Hoá	Dự án xin vốn của TW
5	Kè sông Lô đoạn qua thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2011-2015		67.441,50	67.441,50	61.310,45		55.907,00	UBND huyện HY	Dự án xin vốn của TW
6	Kè bảo vệ chống sạt lở hai bờ sông Phó Đáy, khu vực DTLS ATK tại các xã Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, huyện Sơn Dương	2011-2014		99.375,35	99.157,52	41.290,56	41.290,56	41.290,55	UBND huyện Sơn Dương	Dự án xin vốn của TW

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Đường giao thông đất đỏ liên xã của huyện Yên Sơn	2012-2014		250.200,00	113.450,09	113.450,09		107.000,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	Dự án xin vốn của TW
8	Đường từ đường Quang Trung đến Km14 đến QL2 (đường Tuyên Quang đi Hà Giang)	2011-2014	L=11Km	356.923,46	356.923,00	320.112,00	61.020,39	62.289,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	Dự án xin vốn HT đường cứu hộ, cứu nạn + Vốn vượt thu, kết dư NSTW
9	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương	2012-2015		40.050,38	40.050,00	10.463,52	10.463,52	10.463,52	UBND huyện SD	Văn bản số 3723/BKHĐT-TH ngày 13/6/2011
10	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương, huyện Hà	2011-2013		59.310,88	59.310,88	52.889,24		52.526,80	UBND huyện Hàm Yên	Vốn PCLB và giảm nhẹ thiên tai, Vốn DPNS
11	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khôn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2013-2015		49.730,66	12.557,55	12.557,55	12.557,55	12.557,55	UBND huyện Hàm Yên	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa
12	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khuổi Giáng, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2013-2015		49.963,76	17.039,50	16.559,28		16.000,00	UBND huyện Yên Sơn	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa
13	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ chứa nước Đèo Hoa, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	2013-2015		48.700,00	12.413,09	12.300,00	12.055,54	19.055,54	Sở NN&PTNT	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa